

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KIÊN LƯƠNG
TỈNH KIÊN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 90/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 31/5/2022

*“V/v tranh chấp: Xin ly hôn và nuôi
con chung”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIÊN LƯƠNG, TỈNH KIÊN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Minh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà

2. Bà Lê Thị Bé Tám

Thư ký phiên tòa: Ông Hứa Quốc Cường – Thư ký tòa án nhân dân huyện Kiên Lương

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kiên Lương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Linh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 31 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kiên Lương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 55/2022/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 02 năm 2022 về việc “*Xin ly hôn và nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 43/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Trần Thị Kim T** – sinh năm 1984 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 02, ấp H, xã H, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn: Anh **Trần Quang K** – sinh năm 1982 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 02, ấp H, xã H, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai ngày 02/11/2022 và lời khai tại phiên tòa nguyên đơn chị Trần Thị Kim T trình bày:

Vào năm 2005 chị và anh Trần Quang K quen biết và yêu thương nhau, chung sống với nhau như vợ chồng, đến năm 2010 đăng ký kết hôn tại UBND xã Vọng Đông, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang vào ngày 26/7/2010. Quá trình chung sống

anh chị không có tiếng nói chung, chuyện làm ăn tiền bạc của anh K như thế nào anh không hề bàn bạc cho chị T biết, không có sự tin tưởng và tôn trọng lẫn nhau. Thời gian gần đây chị phát hiện đất đai vợ chồng tạo dựng được anh K đem cầm cố lúc nào chị không hề hay biết. Từ những mâu thuẫn trong cuộc sống dẫn đến anh chị thường xuyên cãi vã. Đã hơn 06 tháng qua chị T và anh K không còn sinh hoạt như vợ chồng, mạnh ai nấy sống, hôn nhân không còn hạnh phúc, không thể hàn gắn được nữa. Nay chị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân: Xin được ly hôn với anh Trần Quang K;

- Về con chung: Quá trình chung sống có 04 con chung tên 1/ Trần Ngọc H, sinh ngày 15/8/2006; 2/ Trần Ngọc L, sinh ngày 21/02/2009; 3/ Trần Ngọc Y, sinh ngày 18/9/2015; 4/ Trần Ngọc P, sinh ngày 19/3/2017. Chị T yêu cầu được nuôi các con chung và không yêu cầu cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không có yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung và cho vay nợ: Không có, không yêu cầu giải quyết.

* Đối với bị đơn anh Trần Quang K Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ cho anh K tuy nhiên anh K không đến Tòa để làm việc và cũng không có văn bản trình bày ý kiến về vụ kiện của chị Trần Thị Kim T. Nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh K theo quy định.

Phát biểu của kiểm sát viên tại phiên Tòa:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Trần Thị Kim T, chấp nhận cho chị T được ly hôn với anh Trần Quang K vì giữa chị T và anh K đã mâu thuẫn trầm trọng, hai người không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau, mỗi người có cuộc sống riêng, về con chung, có 04 con chung tên 1/ Trần Ngọc H, sinh ngày 15/8/2006; 2/ Trần Ngọc L, sinh ngày 21/02/2009; 3/ Trần Ngọc Y, sinh ngày 18/9/2015; 4/ Trần Ngọc P, sinh ngày 19/3/2017 giao cho chị T chăm sóc nuôi dưỡng, về tài sản chung tự thỏa thuận nên không xem xét và nợ chung không có nợ chung nên cũng không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án tranh chấp về ly hôn và nuôi con chung nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và Luật hôn nhân gia đình năm 2014 để giải quyết, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

[2] Về thủ tục tố tụng: Anh Trần Quang K vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh K.

[3] Về nội dung vụ án: Anh K và chị T tự nguyện yêu thương, chung sống với nhau và có đăng kết hôn theo đúng quy định pháp luật.

Xét yêu cầu khởi kiện của chị T thấy rằng: Do chị T và anh K không có tiếng nói chung, mâu thuẫn với nhau về vấn đề tiền bạc, không có sự tin tưởng lẫn nhau, cuộc sống không còn hạnh phúc và hiện đã không còn sinh hoạt chung sống với nhau hơn 06 tháng nay. Tại biên bản xác minh ngày 31/03/2022 (bút lục số 48) thể hiện anh K và chị T có nhiều mâu thuẫn, anh K thường xuyên vắng nhà đi đâu và làm gì chị T không biết, chị T hỏi anh K cũng không trả lời, không còn quan tâm chăm sóc vợ con, hiện anh chị vẫn sống chung nhà nhưng mỗi người có cuộc sống riêng. Qua đó cho thấy mâu thuẫn giữa chị T và anh K đã trầm trọng, hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, Tòa án đã nhiều lần mời hòa giải nhằm hàn gắn cho anh chị nhưng anh K không đến Tòa án để hòa giải, thể hiện anh K không muốn hàn gắn, đoàn tụ với chị T.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị T là có căn cứ nên Tòa án áp dụng điều 56 Luật hôn nhân gia đình 2014 xem xét chấp nhận cho chị T được ly hôn với anh K.

[4] Về con chung: Giữa chị T và anh K có 04 người con chung tên Trần Ngọc H, sinh ngày 15/8/2006; Trần Ngọc L, sinh ngày 21/02/2009; Trần Ngọc Y, sinh ngày 18/9/2015; Trần Ngọc P, sinh ngày 19/3/2017. Chị T có yêu cầu được nuôi dưỡng cả bốn người con chung nhưng anh K không có văn bản trình bày ý kiến thể hiện nguyện vọng hay điều kiện nuôi con. Trong đó cháu Y và cháu P còn nhỏ, còn lại 02 cháu H và L có nguyện vọng được ở chung với chị T (bút lục số 40, 41) xét yêu cầu của chị T là phù hợp nên chấp nhận.

[5] Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[6] Về nợ chung và cho vay nợ: Chị T khai không có nợ chung và không cho ai vay, anh K không có văn bản trình bày ý kiến nên không xem xét.

[7] Về án phí: Chị T có yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào các 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 và điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

- Về hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn của chị Trần Thị Kim T, cho chị Trần Thị Kim T được ly hôn với anh Trần Quang K.

- Về con chung: Giao 04 người con chung tên Trần Ngọc H, sinh ngày 15/8/2006; Trần Ngọc L, sinh ngày 21/02/2009; Trần Ngọc Y, sinh ngày 18/9/2015; Trần Ngọc P, sinh ngày 19/3/2017 cho chị Trần Thị Kim T nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Anh K không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T không có yêu cầu.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- Về nợ chung: Chị T trình bày không có nợ chung và không cho ai vay nợ nên không xem xét.

2. Về án phí: Căn cứ vào khoản 3 Điều 144, khoản 4 Điều 147 Bộ Luật tố tụng dân sự, điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) do chị Trần Thị Kim T yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số 0000101 ngày 14/02/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kiên Lương (đã thực hiện xong).

3. Quyền kháng cáo: Báo cho chị Trần Thị Kim T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Trần Quang K được quyền kháng cáo bản án kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo luật định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Kiên Lương;
- Thi Hành Án DS h. Kiên Lương;
- Những người TGT;
- Lưu tập án, hồ sơ
- Lưu VP./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Tuyết Minh